Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ THÀNH DANH
Ngày ký: 14.08.2013 14:01

BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo soát xét	6
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	14 - 39
8.	Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	40

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Khái quát về Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty Nhà nước là Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4 thành công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2007 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3703000280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 5 năm 2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 6 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 8 năm 2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 7 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2011 và thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 03 năm 2013 và thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 7 năm 2013.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 kế thừa toàn bộ các quyền lợi hợp pháp của Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4 kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	71.007.300.000	64,81
Các cổ đông khác	38.549.860.000	35,19
Cộng	**109.557.160.000**	**100,00**

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TV4.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. Thí nghiệm phân tích nước, thí nghiệm cơ lý đất đá, nền móng công trình và vật liệu xây dựng. Thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình.
- Tư vấn thiết kế công trình nguồn điện, lưới điện, điện chiếu sáng, các dạng năng lượng mới tái tạo. Thiết kế công trình thủy lợi. Lập quy hoạch phát triển điện lực vùng lãnh thổ, quy hoạch phát triển điện các tỉnh, thành phố, quận, huyện, lập quy hoạch phát triển các nguồn năng lượng mới và tái tạo. Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, địa kỹ thuật.

  Khảo sát, đo đạc, quan trắc khí tượng, thủy văn công trình. Xử lý gia cố nền móng, bao gồm: Đo vẽ bản đồ địa chất công trình, địa chất thủy văn, khoan đào thăm dò, địa vật lý, khảo sát vật liệu xây dựng, khoan phụt. Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính, quan trắc biến dạng công trình. Giám sát khảo sát công trình.Tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu. Giám sát thi công xây dựng công trình nguồn điện, lưới điện, công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi. Tư vấn thiết kế công trình đường bộ đến cấp 3, thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp 3 đến 6 tầng, công trình công nghiệp cấp 4, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp 3. Tư vấn thẩm tra báo cáo đầu tư, bản vẽ thi công, tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán, hồ sơ mời thầu công trình xây dựng. Khảo sát và lập báo cáo về bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Sản xuất, kinh doanh điện năng.
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện.
- Gia công, chế tạo cấu kiện, vật liệu điện.
- Xây lắp điện.
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Mua bán thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm máy vi tính.
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.
- Kinh doanh khách sạn.
- Thí nghiệm, phân tích đánh giá các chỉ tiêu về môi trường. Tư vấn về môi trường. Khảo sát điều tra, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Giám sát môi trường.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	:	Số 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại	:	(058) 2220 405
Fax	:	(058) 2220 400
Website	:	www.pecc4.com.vn

Các đơn vị trực thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Lô số 3 – TT4 ngõ 183 – Phố Hoàng Văn Thái – Phường Khương Trung – Quận Thanh Xuân – TP. Hà Nội
Chi nhánh phía Nam	Số 46/8 Đường Trần Quý Khoách – Phường Tân Định – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 40).

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ trả cổ tức 20% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 20 cổ phiếu mới). Ngày 27 tháng 6 năm 2013 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 đã có Công văn gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm là 1.815.261 cổ phiếu, tương ứng 18.152.610.000 VND (từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Ngày 04 tháng 7 năm 2013 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 9, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 91.404.550.000 VND lên 109.557.160.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Minh Sơn	Chủ tịch	10 tháng 7 năm 2007	-
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên	10 tháng 7 năm 2007	-
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên	26 tháng 4 năm 2011	-
Ông Nguyễn Phú Gia	Thành viên	21 tháng 4 năm 2012	-
Ông Vũ Thành Danh	Thành viên	21 tháng 4 năm 2012	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Minh Sơn	Tổng Giám đốc	16 tháng 8 năm 2007	-
Ông Trần Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	16 tháng 8 năm 2007	-
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	16 tháng 8 năm 2007	-
Ông Phạm Ngọc Sơn A	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2013	-
Ông Vũ Thành Danh	Kế toán trưởng	16 tháng 8 năm 2007	-

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

CÔNG TY C.P TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Phạm Minh Sơn
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 115/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, được lập ngày 05 tháng 8 năm 2013, từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN và TƯ VẤN A&C Tại NHA TRANG

Phan Thị Ngọc Trâm – Phó Giám đốc	**Tống Văn Dũng – Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0979-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1566-2013-008-1*

Nha Trang, ngày 13 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**146.070.273.102**	**159.762.750.852**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**539.305.200**	**6.901.954.453**
1. Tiền	111		539.305.200	3.901.954.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**126.782.218.054**	**143.595.433.373**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	128.856.772.429	147.973.545.376
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5.893.364.100	3.309.029.487
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	110.500.000	391.276.985
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.078.418.475)	(8.078.418.475)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11.265.353.614**	**7.366.115.149**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	11.265.353.614	7.366.115.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.483.396.234**	**1.899.247.877**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.217.735	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	2.821.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	7.473.178.499	1.896.426.377

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**117.565.871.239**	**118.433.160.462**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.379.832.818**	**2.387.325.818**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.7	2.379.832.818	2.387.325.818
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**24.700.506.597**	**25.918.606.993**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.758.557.229	9.710.065.877
Nguyên giá	*222*		*29.595.343.953*	*32.296.539.043*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.836.786.724)*	*(22.586.473.166)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	15.941.949.368	16.208.541.116
Nguyên giá	*228*		*18.665.015.255*	*18.751.253.961*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.723.065.887)*	*(2.542.712.845)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**89.843.359.000**	**89.797.449.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	87.293.359.000	87.247.449.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	2.550.000.000	2.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**642.172.824**	**329.778.651**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	552.172.824	239.778.651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	90.000.000	90.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**263.636.144.341**	**278.195.911.314**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**127.285.668.092**	**144.101.378.222**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**91.407.600.872**	**108.139.479.739**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	21.370.242.000	1.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.15	11.651.426.643	11.732.833.943
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	14.038.880.151	11.506.217.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	2.102.344.998	8.469.425.285
5. Phải trả người lao động	315	V.18	18.963.886.460	54.281.246.387
6. Chi phí phải trả	316	V.19	3.570.869.167	2.756.462.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	12.213.796.517	12.080.032.591
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	7.496.154.936	6.313.261.993
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**35.878.067.220**	**35.961.898.483**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	35.878.067.220	35.961.898.483
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**136.350.476.249**	**134.094.533.092**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**136.350.476.249**	**134.094.533.092**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	91.404.550.000	91.404.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	(4.853.630.000)	(4.853.630.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.23	(742.100.060)	(742.100.060)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	V.23	20.166.292.154	20.166.292.154
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	6.586.968.453	6.586.968.453
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.23	1.721.694.867	1.317.393.690
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	22.066.700.835	20.215.058.855
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**263.636.144.341**	**278.195.911.314**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		742,35	2,585.86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Trần Lê Thanh Bình	Vũ Thành Danh	Phạm Minh Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	37.022.100.581	42.615.418.297
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	37.022.100.581	42.615.418.297
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	21.772.682.677	22.916.799.795
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		15.249.417.904	19.698.618.502
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	140.789.908	394.932.767
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	2.269.366.855	4.759.979.198
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.260.958.556	4.757.946.562
8.	**Chi phí bán hàng**	24		-	4.000.000
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.5	7.559.984.751	7.772.096.339
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		5.560.856.206	7.557.475.732
11.	**Thu nhập khác**	31		97.500	5.057.073
12.	**Chi phí khác**	32		23.517.388	114.925.444
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(23.419.888)	(109.868.371)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		5.537.436.318	7.447.607.361
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.17	1.770.740.218	2.807.123.230
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		3.766.696.100	4.640.484.131
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.6	415	921

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lê Thanh Bình	**Vũ Thành Danh**	**Phạm Minh Sơn**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***5.537.436.318***	***7.447.607.361***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9	990.827.618	1.091.914.404
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	2.032.636
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(113.777.779)	(366.181.884)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.260.958.556	4.757.946.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***8.675.444.713***	***12.933.319.079***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.246.777.697	11.796.452.117
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.899.238.465)	(7.600.774.152)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(36.989.883.780)	(26.974.612.594)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23.945.494)	586.917.175
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.19, VI.4	(116.734.722)	(140.391.006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(5.210.094.082)	(5.235.804.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.21	7.000.000	18.818.450
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.21	(334.860.000)	(367.869.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(26.645.534.133)***	***(14.983.944.892)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 9	(71.393.636)	(755.607.427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.10	(45.910.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.777.779	366.181.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.525.857)***	***610.574.457***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(12.100.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14,22	27.370.010.737	19.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(7.083.600.000)	(17.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***20.286.410.737***	***1.987.900.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.362.649.253)**	**(12.385.470.435)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.901.954.453**	**14.245.070.656**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(2.032.636)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**539.305.200**	**1.857.567.585**

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lê Thanh Bình	**Vũ Thành Danh**	**Phạm Minh Sơn**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh : Tư vấn, khảo sát, thiết kế điện.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 515 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 529 nhân viên).

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ trả cổ tức 20% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 20 cổ phiếu mới). Ngày 27 tháng 6 năm 2013 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 đã có Công văn gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm là 1.815.261 cổ phiếu, tương ứng 18.152.610.000 VND (từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Ngày 04 tháng 7 năm 2013 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 9, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 91.404.550.000 VND lên 109.557.160.000 VND.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận chuyển	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	Phần còn lại sau khi trích lập các quỹ khác	Không có mức tối đa
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	10%	Không có mức tối đa
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%	Không có mức tối đa
• Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Bổ sung vốn điều lệ	2%	10% vốn điều lệ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.805 VND/USD
30/06/2013 : 21.140 VND/USD

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán..

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định tại phương án phát hành. Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu vào nghĩa vụ phải trả theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quyền của người nắm giữ trái phiếu chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu. Nếu không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị thành phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Sau ghi nhận ban đầu, lãi trái phiếu phải trả trong từng kỳ được tính trên cơ sở lãi suất và giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu phải trả được tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa trong kỳ và lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu và phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến thành phần vốn chủ sở hữu được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành liên quan đến thành phần nợ phải trả bao gồm trong giá trị thành phần nợ và được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa theo kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế.

Trong năm 2011, Công ty đã phát hành 51.000.000.000 VND trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu với phương án như đã nêu tại thuyết minh số V.22. Do chưa có hướng dẫn cụ thể về hạch toán kế toán nên Công ty vẫn ghi nhận giá trị trái phiếu như nợ phải trả tài chính thông thường mà không tách riêng phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	26.572.811	87.112.000
Tiền gửi ngân hàng	512.732.389	3.814.842.453
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	**539.305.200**	**6.901.954.453**

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của Công ty được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban QLDA Các Công Trình Điện Miền Trung	29.757.614.910	28.577.534.705
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Trung Nam	8.174.942.728	8.174.942.728
Ban QLDA Các công trình điện Miền Bắc	1.613.513.322	7.902.557.491
Ban QLDA Thủy Điện 5	3.497.310.638	7.427.189.766
Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	6.246.690.909	6.957.493.218
Công Ty Cổ phần Thuỷ Điện Nho Quế 1	6.037.929.873	6.037.929.873
Các khách hàng khác	73.528.770.049	82.895.897.595
Cộng	**128.856.772.429**	**147.973.545.376**

Toàn bộ các khoản phải thu khách hàng đều được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đoàn đo đạc biên vẽ hải đồ và nghiên cứu biển	2.681.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Năng lượng- Hà Nội	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bạch Đằng	200.000.000	397.500.000
Công ty TNHH Xây Dựng Lê Nguyên.	397.101.100	397.101.100
Các nhà cung cấp khác	2.215.263.000	2.114.428.387
Cộng	**5.893.364.100**	**3.309.029.487**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	-	252.665.150
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	44.111.835
Các đối tượng khác	110.500.000	94.500.000
Cộng	**110.500.000**	**391.276.985**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	550.842.809	530.315.118
Công cụ, dụng cụ tồn kho	31.580.617	48.763.960
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.682.930.188	6.787.036.071
Cộng	**11.265.353.614**	**7.366.115.149**

6. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho người lao động.

7. Phải thu dài hạn của khách hàng

Tiền bảo hành công trình còn phải thu khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban quản lý dự án Thuỷ điện 1	184.144.863	184.144.863
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	1.532.762.821	1.532.762.821
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	506.106.834	506.106.834
Các khách hàng khác	156.818.300	164.311.300
Cộng	**2.379.832.818**	**2.387.325.818**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.104.595.287	8.678.746.841	10.846.961.219	2.666.235.696	32.296.539.043
Đầu tư mới	-	17.530.000	-	35.363.636	52.893.636
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	-	(858.509.759)	(96.067.345)	(1.799.511.622)	(2.754.088.726)
Số cuối kỳ	**10.104.595.287**	**7.837.767.082**	**10.750.893.874**	**902.087.710**	**29.595.343.953**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	290.254.200	6.801.212.309	9.119.422.964	351.756.886	16.562.646.359
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.731.196.520	7.999.634.853	9.782.957.257	2.072.684.536	22.586.473.166
Khấu hao trong kỳ	271.427.442	119.238.525	192.009.194	141.184.409	723.859.570
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	-	(811.858.503)	(96.067.345)	(1.565.620.164)	(2.473.546.012)
Số cuối kỳ	**3.002.623.962**	**7.307.014.875**	**9.878.899.106**	**648.248.781**	**20.836.786.724**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.373.398.767	679.111.988	1.064.003.962	593.551.160	9.710.065.877
Số cuối kỳ	**7.101.971.325**	**530.752.207**	**871.994.768**	**253.838.929**	**8.758.557.229**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2013 lần lượt là 9.621.242.560 VND và 6.904.924.996 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh V.14).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.093.957.000	9.463.506.000	2.193.790.961	18.751.253.961
Đầu tư mới	-	-	18.500.000	18.500.000
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	-	-	(104.738.706)	(104.738.706)
Số cuối kỳ	**7.093.957.000**	**9.463.506.000**	**2.107.552.255**	**18.665.015.255**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	871.397.781	871.397.781
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	878.406.105	1.664.306.740	2.542.712.845
Khấu hao trong kỳ		99.752.400	167.215.648	266.968.048
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	-	-	(86.615.006)	(86.615.006)
Số cuối kỳ	**-**	**978.158.505**	**1.744.907.382**	**2.723.065.887**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.093.957.000	8.585.099.895	529.484.221	16.208.541.116
Số cuối kỳ	**7.093.957.000**	**8.485.347.495**	**362.644.873**	**15.941.949.368**

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2013 lần lượt là 14.073.531.400 VND và 13.220.358.487 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh V.14).

10. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	8.729.336	87.293.359.000	8.724.745	87.247.449.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 ngày 20 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn 103.850.000.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã đầu tư bổ sung thêm 45.910.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 87.293.359.000 VND, tương đương 26,06% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là 16.556.641.000 VND.

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	105.000	1.050.000.000	105.000	1.050.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cộng		**2.550.000.000**		**2.550.000.000**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Chuyển từ tài sản cố định	Phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ	Số cuối kỳ
Phần mềm tin học	90.227.984	10.200.000	18.123.700	(80.575.920)	37.975.764
Chi phí công cụ dụng cụ	149.550.667	200.116.120	267.579.755	(103.049.482)	514.197.060
Cộng	**239.778.651**	**210.316.120**	**285.703.455**	**(183.625.402)**	**552.172.824**

13. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê nhà (Chi nhánh phía Nam)	75.000.000	75.000.000
Đặc cọc cài đặt điện thoại	5.000.000	5.000.000
Ký quỹ làm thẻ taxi MCC Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Cộng	**90.000.000**	**90.000.000**

14. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa [(a)]	3.500.000.000	1.000.000.000
Vay của Cán bộ Công nhân viên [(b)]	17.870.242.000	-
Cộng	**21.370.242.000**	**1.000.000.000**

(a) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo hạn mức tín dụng (hạn mức 10.000.000.000) để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
Hình thức đảm bảo tiền vay:
- Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại:
  + 137 Thống Nhất, Phường Vạn Thắng – Nha Trang – Khánh Hòa
  + 38 Lê Thành Phương, phường Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
  + 11 Hoàng Hoa Thám, phường Lộc Thọ - Nha Trang – Khánh Hòa
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa và tại các Tổ chức tín dụng khác
- Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

(b) Khoản vay từ tiền lương của Cán bộ công nhân viên, thời hạn 9 tháng, đáo hạn 31/12/2013, lãi suất 0%.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	1.000.000.000	7.500.000.000	(5.000.000.000)	3.500.000.000
Vay của Cán bộ Công nhân viên	-	19.953.842.000	(2.083.600.000)	17.870.242.000
Cộng	**1.000.000.000**	**27.453.842.000**	**(7.083.600.000)**	**21.370.242.000**

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	3.678.241.937	3.678.241.937
Viện Năng Lượng	1.325.643.198	1.325.643.198
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng 2	1.076.158.641	1.376.158.641
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng 1	983.545.000	983.545.000
Xí Nghiệp Đo Đạc Bản Đồ Nông Nghiệp 1-Hoà Bình	733.998.010	733.998.010
Các nhà cung cấp khác	3.853.839.857	3.635.247.157
Cộng	**11.651.426.643**	**11.732.833.943**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	5.070.832.541	2.490.613.927
Ban Quản lý dự án Lưới điện TP HCM	1.879.905.900	505.978.887
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Buôn Đôn	1.578.537.000	2.078.537.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	1.078.000.000	1.078.000.000
Các khách hàng khác	4.431.604.710	5.353.087.726
Cộng	**14.038.880.151**	**11.506.217.540**

17. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.038.747.716	3.089.737.274	(5.826.978.372)	1.301.506.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.220.666.244	1.770.740.218	(5.210.094.082)	781.312.380
Thuế thu nhập cá nhân	210.011.325	1.228.225.250	(1.418.710.575)	19.526.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	(2.821.500)	3.099.500	(278.000)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**8.466.603.785**	**6.094.802.242**	**(12.459.061.029)**	**2.102.344.998**

Thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% (xem thuyết minh số IV.16).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.537.436.318	7.447.607.361
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.524.555	3.780.885.559
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1.545.524.555*	*3.780.885.559*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.082.960.873	11.228.492.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.770.740.218**	**2.807.123.230**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

Quỹ lương trong năm được xác định theo theo Quyết định số 37/TVDD4-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty. Đơn giá tiền lương đối với doanh thu ghi nhận trong kỳ như sau:

- Hoạt động khảo sát tự làm: 530 VND/1.000 đồng doanh thu
- Hoạt động thiết kế tự làm: 510 VND/1.000 đồng doanh thu

Số dư tại ngày cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết cho người lao động.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí khảo sát thiết kế các công trình	1.742.760.000	2.450.360.000
Lãi trái phiếu	1.828.109.167	306.102.000
Cộng	**3.570.869.167**	**2.756.462.000**

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.922.299.397	3.426.856.997
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Khánh Hòa	194.794.684	-
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.349.140.000	5.685.473.333
- Chi phí lãi vay	*726.000.000*	*62.333.333*
- Lãi trái phiếu phải trả	*5.623.140.000*	*5.623.140.000*
Tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhận của các cổ đông khác	2.690.970.000	2.690.970.000
Lãi trái phiếu phải trả	4.678.000	46.128.000
Các khoản khác	51.914.436	230.604.261
Cộng	**12.213.796.517**	**12.080.032.591**

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Thưởng từ Tập đoàn Điện lực	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.703.882.408	606.451.766	7.000.000	(208.800.000)	4.108.534.174
Quỹ phúc lợi	2.103.628.585	404.301.177	-	(126.060.000)	2.381.869.762
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	505.751.000	500.000.000	-	-	1.005.751.000
Cộng	**6.313.261.993**	**1.510.752.943**	**7.000.000**	**(334.860.000)**	**7.496.154.936**

22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam [(a)]	10.369.567.220	10.453.398.483
Trái phiếu chuyển đổi [(b)]	25.508.500.000	25.508.500.000
Cộng	**35.878.067.220**	**35.961.898.483**

(a) Khoản vay theo các hợp đồng:
Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo hợp đồng cho vay lại số 01/2008/EVN/TCKT-CPXDDDD4 ngày 15/02/2008 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHDD01-2008/EVN – TVDD4 ngày 31/12/2011, số tiền 10.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 9 năm, lãi suất tính bằng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của 4 ngân hàng thương mại Quốc doanh cộng biên 3%. Trả nợ gốc từ năm 2014 và kết thúc vào năm 2016.

Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) từ nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới theo hợp đồng cho vay lại số 02/EVN-TV4/TCKT ngày 31/12/2011 và Quyết định số 1556/QĐ-EVN ngày 07/11/2008, số 211/QĐ-EVN-TCCB&ĐT ngày 30/01/2008 và số 3250/EVN-TCCB&ĐT ngày 04/07/2008 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cho Công ty vay lại từ nguồn vốn vay WB (dự án VN-3680) để chi trả chi phí đào tạo.

Thời gian cho vay lại : 14 năm, trả nợ gốc và lãi vào ngày 15/06 và 15/12 (kỳ trả gốc đầu tiên là ngày 15/12/2012 và ngày kết thúc trả nợ là ngày 15/12/2022).

Lãi suất cho vay lại : 5,9%/năm.

Phí cho vay lại : 0,2%/năm.

(b) Trái phiếu chuyển đổi được phát hành nhằm mục đích góp vốn đầu tư dự án Thủy điện Sprêpôk 4A – Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

Mệnh giá	:	100.000 đồng/trái phiếu
Thời hạn	:	2 năm kể từ ngày phát hành 24/11/2011
Lãi suất	:	12%/năm
Quyền chuyển đổi	:	Bắt buộc chuyển đổi 50% vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành và 50% còn lại vào ngày tròn năm thứ hai.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.369.567.220	-	10.000.000.000	369.567.220
Trái phiếu chuyển đổi	25.508.500.000	25.508.500.000	-	-
Cộng	**35.878.067.220**	**25.508.500.000**	10.000.000.000	**369.567.220**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	Giảm nợ gốc vay do Tập đoàn xác định lại tỷ giá nhận nợ	Số cuối kỳ
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.453.398.483	4.191.582	(88.022.845)	10.369.567.220
Trái phiếu chuyển đổi	25.508.500.000	-	-	25.508.500.000
Cộng	**35.961.898.483**	**4.191.582**	**(88.022.845)**	**35.878.067.220**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :
Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	59.172.750.000	64,74	59.172.750.000	64,74
Các cổ đông khác	32.231.800.000	35,26	32.231.800.000	35,26
Cộng	**91.404.550.000**	**100,00**	**91.404.550.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.140.455	9.140.455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.140.455	9.140.455
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(64.148)	(64.148)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.076.307	9.076.307

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khảo sát	11.902.701.261	13.892.908.534
Doanh thu hoạt động thiết kế	25.119.399.320	28.722.509.763
Cộng	**37.022.100.581**	**42.615.418.297**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động khảo sát	6.718.822.140	7.196.726.008
Giá vốn hoạt động thiết kế	15.053.860.537	15.720.073.787
Cộng	**21.772.682.677**	**22.916.799.795**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi bán ngoại tệ	1.913.643	13.200.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.777.779	366.181.884
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	25.098.486	15.550.883
Cộng	**140.789.908**	**394.932.767**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.032.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.408.299	-
Lãi vay dài hạn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	663.666.667	877.555.556
Lãi trái phiếu	1.522.007.167	3.740.000.000
Lãi vay ngắn hạn khác	75.284.722	140.391.006
Cộng	**2.269.366.855**	**4.759.979.198**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	3.391.230.376	3.893.261.057
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	175.200.591	125.353.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.428.410	67.200.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.884.007	336.970.445
Chi phí khác	3.509.241.367	3.349.310.443
Cộng	**7.559.984.751**	**7.772.096.339**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.766.696.100	4.640.484.131
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.766.696.100	4.640.484.131
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.076.307	5.036.160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**415**	**921**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.076.307	5.037.038
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	-	(878)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**9.076.307**	**5.036.160**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.148.472.376	2.903.332.632
Chi phí nhân công	21.195.189.867	24.332.881.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	990.827.618	1.091.914.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.465.163.789	1.715.175.987
Chi phí khác	7.428.907.895	8.215.390.485
Cộng	**33.228.561.545**	**38.258.695.147**

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

- Theo Quyết định 507/QĐ-TVĐ4 ngày 26 tháng 11 năm 2010, Hội đồng quản trị đã quyết định ngừng không tiếp tục tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN – Land Nha Trang. Số đã góp là 1,5 tỉ VND.

- Công ty nhận ủy quyền của các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (là người lao động của Công ty) trong việc góp vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, số tiền đã nhận của các cổ đông còn lại là 2.690.970.000VND (xem thuyết minh số V.20).

- Theo Nghị quyết số 1938/NQ-HĐQT ngày 20/12/2011 của Hội đồng quản trị về việc *"thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn"*, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn như sau:

  + Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ không chuyển nhượng các cổ phần của Công ty nếu chưa được sự đồng ý trước của Bên cho vay kể từ ngày cam kết chứng nhận này cho tới khi toàn bộ số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng được hoàn trả hết;
  + Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ cùng với các cổ đông liên quan tới EVN và các cổ đông cá nhân góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn theo hình thức góp vốn hoặc các khoản vay bổ sung, để đảm bảo sự thiếu hụt về tiền mặt có thể xảy ra trong tương lai của quá trình vay vốn, nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ trả cổ tức 20% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 20 cổ phiếu mới). Ngày 27 tháng 6 năm 2013 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 đã có Công văn gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm là 1.815.261 cổ phiếu, tương ứng 18.152.610.000 VND (từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Ngày 04 tháng 7 năm 2013 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 9, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 91.404.550.000 VND lên 109.557.160.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế cho các doanh nghiệp tại Việt Nam.

4. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

Các giao dịch giữa Công ty với các Thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2013 là 492.000.000 VND/năm. Trong 6 tháng đầu năm 2012 Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đã nhận thù lao là 170.200.000 VND (6 tháng đầu năm 2012 là 159.350.000 VND)
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thu nhập từ tiền lương và các phụ cấp theo quy chế lương của Công ty. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong 6 tháng đầu năm 2013 là 1.268.626.000VND (6 tháng đầu năm 2012 là 895.001.000 VND)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN)	Cổ đông sở hữu 64,74% cổ phần (xem thuyết minh V.23)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty con của EVN
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Công ty con của EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty đăng ký sở hữu 31% vốn điều lệ. Ông Phạm Minh Sơn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ giữa Công ty và các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)		
Chi phí lãi vay phải trả (xem thuyết minh số VI.4)	663.666.667	877.555.556
Lãi trái phiếu phải trả	1.397.978.067	3.436.363.333
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Phí khảo sát dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		
Cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế (giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%)	500.000.000	893.729.000

Tại ngày cuối kỳ, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	2.782.028.867	2.782.028.867
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	141.066.154	141.066.154
Cộng nợ phải thu	**2.923.095.021**	**2.923.095.021**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	18.397.842.887	16.138.871.816
Phải trả nợ gốc vay (xem thuyết minh số V. 22)	*10.369.567.220*	*10.453.398.483*
Phải trả lãi vay (xem thuyết minh số V.20)	*726.000.000*	*62.333.333*
Phải trả lãi trái phiếu	*7.302.275.667*	*5.623.140.000*
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (xem thuyết minh số V.15)	3.678.241.937	3.678.241.937
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (xem thuyết minh số V.15)	983.545.000	983.545.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (xem thuyết minh số V.16)	1.578.537.000	2.078.537.000
Cộng nợ phải trả	**24.638.166.824**	**22.879.195.753**

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các nhân viên vay tiền. Các cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	539.305.200	6.901.954.453
Phải thu khách hàng	123.158.186.772	142.282.452.719
Các khoản cho vay	110.500.000	94.500.000
Các khoản phải thu khác	7.563.178.499	2.283.203.362
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	2.550.000.000
Cộng	**133.921.170.471**	**154.112.110.534**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	539.305.200	-	539.305.200
Phải thu khách hàng	100.321.363.647	30.915.241.600	131.236.605.247
Các khoản cho vay	110.500.000	-	110.500.000
Các khoản phải thu khác	7.563.178.499	-	7.563.178.499
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Cộng	**111.084.347.346**	**30.915.241.600**	**141.999.588.946**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.901.954.453	-	6.901.954.453
Phải thu khách hàng	119.445.629.594	30.915.241.600	150.360.871.194
Các khoản cho vay	94.500.000	-	94.500.000
Các khoản phải thu khác	2.283.203.362	-	2.283.203.362
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Cộng	**131.275.287.409**	**30.915.241.600**	**162.190.529.009**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	11.651.426.643	-	-	11.651.426.643
Vay và nợ	55.060.669.167	10.000.000.000	369.567.220	65.430.236.387
Các khoản phải trả khác	26.566.624.977	-	-	26.566.624.977
Cộng	**93.278.720.787**	**10.000.000.000**	**369.567.220**	**103.648.288.007**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	11.732.833.943	-	-	11.732.833.943
Vay và nợ	32.546.203.333	10.000.000.000	453.398.483	42.999.601.816
Các khoản phải trả khác	63.080.037.645	-	-	63.080.037.645
Cộng	**107.359.074.921**	**10.000.000.000**	**453.398.483**	**117.812.473.404**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro về giá chứng khoán

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn với số tiền 512.732.389 VND và khoản phải thu khách hàng với số tiền 128.856.772.429 VND đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	539.305.200	-	6.901.954.453	-	539.305.200	6.901.954.453
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-		
Phải thu khách hàng	131.236.605.247	(8.078.418.475)	150.360.871.194	(8.078.418.475)	123.158.186.772	142.282.452.719
Các khoản cho vay	110.500.000	-	94.500.000	-	110.500.000	94.500.000
Các khoản phải thu khác	7.563.178.499	-	2.283.203.362	-	7.563.178.499	2.283.203.362
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.550.000.000		2.550.000.000		2.550.000.000	2.550.000.000
Cộng	**141.999.588.946**	**(8.078.418.475)**	**162.190.529.009**	**(8.078.418.475)**	**133.921.170.471**	**154.112.110.534**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	11.651.426.643	11.732.833.943	11.651.426.643	11.732.833.943
Vay và nợ	65.430.236.387	42.999.601.816	65.430.236.387	42.999.601.816
Các khoản phải trả khác	26.566.624.977	63.080.037.645	26.566.624.977	63.080.037.645
Cộng	**103.648.288.007**	**117.812.473.404**	**103.648.288.007**	**117.812.473.404**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Khánh Hòa ngày 05 tháng 8 năm 2013

Trần Lê Thanh Bình	**Vũ Thành Danh**	**Phạm Minh Sơn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.987.770.000	-	(718.010.060)	14.510.597.249	4.631.865.934	926.373.186	19.551.025.187	89.889.621.496
Phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2011	10.071.650.000	-	-	-	-	-	(10.071.650.000)	-
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	30.345.130.000	(4.853.630.000)	-	-	-	-	-	25.491.500.000
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(24.090.000)	-	-	-	-	(24.090.000)
Trích lập các quỹ trong kỳ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	5.655.694.905	1.955.102.519	391.020.504	(9.479.375.187)	(1.477.557.259)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	20.215.058.855	20.215.058.855
Số dư cuối năm trước	**91.404.550.000**	**(4.853.630.000)**	**(742.100.060)**	**20.166.292.154**	**6.586.968.453**	**1.317.393.690**	**20.215.058.855**	**134.094.533.092**
Số dư đầu năm nay	91.404.550.000	(4.853.630.000)	(742.100.060)	20.166.292.154	6.586.968.453	1.317.393.690	20.215.058.855	134.094.533.092
Trích lập các quỹ trong kỳ từ lợi nhuận năm trước	-		-	-	-	404.301.177	(1.915.054.120)	(1.510.752.943)
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	-	-	3.766.696.100	3.766.696.100
Số dư cuối kỳ	**91.404.550.000**	**(4.853.630.000)**	**(742.100.060)**	**20.166.292.154**	**6.586.968.453**	**1.721.694.867**	**22.066.700.835**	**136.350.476.249**


A&C